

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.770.727.142	228.339.387.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		132.890.919.837	80.960.203.523
1. Tiền	111		13.355.919.837	8.625.203.523
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		84.604.842	750.256.240
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		13.271.314.995	7.874.947.283
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		119.535.000.000	72.335.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		107.700.000.000	60.500.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B		11.835.000.000	11.835.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.189.688.749	95.055.622.069
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.921.591.621	14.331.682.794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.908.621.823	11.204.747.878
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		80.000.000.000	70.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.322.439.305	482.155.397
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-962.964.000	-962.964.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		47.877.085.442	47.222.592.114
1. Hàng tồn kho	141		47.877.085.442	47.222.592.114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		813.033.114	5.100.969.668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		136.154.545	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		676.878.569	5.100.969.668
- Thuế GTGT đầu vào	152A		676.878.569	5.100.969.668
- Thuế GTGT đầu ra	152B			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		893.402.290.729	902.024.861.046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		596.218.877.757	623.781.076.538
1. Tài sản cố định hữu hình	221		595.050.107.633	622.577.570.038
- Nguyên giá	222		1.700.175.674.404	1.698.149.779.029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.105.125.566.771	-1.075.572.208.991
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.168.770.124	1.203.506.500
- Nguyên giá	228		3.158.462.319	3.158.462.319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1.989.692.195	-1.954.955.819
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		241.713.624.088	220.055.245.368
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		241.713.624.088	220.055.245.368
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.469.788.884	55.469.788.884
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		50.125.417.984	50.125.417.984
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.344.370.900	5.344.370.900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			2.718.750.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			2.718.750.256
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.178.173.017.871	1.130.364.248.420
13 Dự phòng phải thu khó đòi	323			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		94.557.176.386	81.064.261.007
I. Nợ ngắn hạn	310		89.996.472.884	76.503.557.505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.646.538.574	18.716.053.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.304.319.839	1.224.932.363
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11.726.149.922	10.161.936.690
4. Phải trả người lao động	314		15.058.309.045	28.195.738.402
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20.121.844.903	9.561.882.271
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.006.186.034	2.082.990.010
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.032.500.441	5.032.500.441
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.100.624.126	1.527.524.126
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		4.560.703.502	4.560.703.502
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
- Phải trả dài hạn khác (1385)	337A			
- Phải trả dài hạn khác (1388)	337B			
- Phải trả dài hạn khác (334)	337C			
- Phải trả dài hạn khác (344)	337D			
- Phải trả dài hạn khác (3381)	337E			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	337F			
- Phải trả dài hạn khác (3388)	337G			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.560.703.502	4.560.703.502
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.083.615.841.485	1.049.299.987.413
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.083.615.841.485	1.049.299.987.413
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	900.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		900.000.000.000	900.000.000.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.795.809.663	53.046.688.014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.820.031.822	96.253.299.399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67.504.177.750	5.341.610.058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.315.854.072	90.911.689.341
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.178.173.017.871	1.130.364.248.420

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhung

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lương Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		169.037.942.316	168.754.713.682	169.037.942.316	168.754.713.682
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01A		165.536.885.188	167.648.334.223	165.536.885.188	167.648.334.223
- Doanh thu nội bộ	01B		3.501.057.128	1.106.379.459	3.501.057.128	1.106.379.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.501.057.128	1.106.379.459	3.501.057.128	1.106.379.459
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		165.536.885.188	167.648.334.223	165.536.885.188	167.648.334.223
4. Giá vốn hàng bán	11		77.269.501.825	83.505.601.870	77.269.501.825	83.505.601.870
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		88.267.383.363	84.142.732.353	88.267.383.363	84.142.732.353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.208.408.637	1.805.748.029	2.208.408.637	1.805.748.029
7. Chi phí tài chính	22			379.292.393		379.292.393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			379.292.393		379.292.393
8. Chi phí bán hàng	25		20.592.576.419	17.811.580.051	20.592.576.419	17.811.580.051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.932.901.090	11.681.162.448	17.932.901.090	11.681.162.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		51.950.314.491	56.076.445.490	51.950.314.491	56.076.445.490
11. Thu nhập khác	31		544.737.038	11.724.772.871	544.737.038	11.724.772.871
12. Chi phí khác	32		2.679.358.609	37.695.816	2.679.358.609	37.695.816
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-2.134.621.571	11.687.077.055	-2.134.621.571	11.687.077.055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.815.692.920	67.763.522.545	49.815.692.920	67.763.522.545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.499.838.848	8.188.198.606	5.499.838.848	8.188.198.606
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		44.315.854.072	59.575.323.939	44.315.854.072	59.575.323.939
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Lương Điền

Đinh Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.815.692.920	67.763.522.545
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.588.094.156	23.099.996.033
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			-379.292.393
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.403.787.076	90.484.226.185
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.288.410.066	-14.552.056.321
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-654.493.328	-10.788.191.158
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.834.851.759	-88.563.282.312
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.582.595.711	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-3.717.072.460	-9.012.015.900
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-4.035.872.583	-5.358.562.059
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		80.741.972.135	27.949.412.481
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-28.266.473.050	-123.436.250.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		150.177.705.326	-133.276.719.510
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-39.297.143.720	-72.140.830.639
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-2.134.621.571	11.687.077.054
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-138.600.000.000	-44.100.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		81.400.000.000	132.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		384.776.279	594.011.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-98.246.989.012	28.840.258.007
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		51.930.716.314	-104.436.461.503
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.960.203.523	232.061.350.886
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		132.890.919.837	127.624.889.383

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dinh Chi Quynh Trang

Nguyễn Chi Nhung



Nguyễn Lương Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

TỔNG HỢP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 1/2023****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại; xây dựng công trình cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty*Các Công ty liên kết*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	Áp Ngọc Hà, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	17,76%	17,76%	17,76%
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC)	262 Đường Lê Lợi, Phường 7, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Dịch vụ du lịch	35%	35%	35%

13 Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Bà Rịa	Số 4 Đường Điện Biên Phủ, Phường Phước Hưng, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Xuyên Mộc	Thôn Thanh Sơn, Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Châu Đức	Thôn Thạch Long, Xã Kim Long, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Long Điền	Ngã ba Lò Vôi, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Sản xuất nước	Khu phố 4, Phường Phước Hưng, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo Công ty có 430 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

14

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

1013
NG T
PHÁ
P NUC
A-VUN
T.BA

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản & thanh toán nợ phải trả cùng thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	84,604,842	750,256,240
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,271,314,995	7,874,947,283
Các khoản tương đương tiền	119,535,000,000	72,335,000,000
Cộng	132,890,919,837	80,960,203,523

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
Ngắn hạn	11,835,000,000	11,835,000,000	11,835,000,000	11,835,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	11,835,000,000	11,835,000,000	11,835,000,000	11,835,000,000
Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Cộng	11,835,000,000	11,835,000,000	11,835,000,000	11,835,000,000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin về khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	28,591,417,984	-	28,591,417,984	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ(i)	25,791,417,984	-	25,791,417,984	-
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu	2,800,000,000	-	2,800,000,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26,878,370,900	-	26,878,370,900	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức (iii)	21,534,000,000	-	21,534,000,000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình đô thị Vũng Tàu(iv)	5,344,370,900	-	5,344,370,900	-
Cộng	55,469,788,884	-	55,469,788,884	-

- (i) Công ty nắm giữ 7.103.034 cổ phiếu, chiếm 17,76% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ.
- (ii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao du lịch OSC) 2.800.000.000 VND, tương đương 280.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 35% vốn điều lệ.
- (iii) Công ty đã đầu tư 21.534.000.000 VND, tương đương 2.673.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5,35% vốn điều lệ.
- (iv) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu 5.344.370.900 VND tương đương 515.803 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,55% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty CP nước Châu Đức hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)*Giao dịch với công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ		
Cung cấp nước	-	-
Cổ tức phải trả	-	7,330,050,300
Cổ tức được chia	-	-
Cung cấp dịch vụ khác	-	-
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức		
Cung cấp dịch vụ vận hành	544,500,000	544,500,000
Cổ tức phải trả	-	-
Cổ tức được chia	-	515,800,800
Bán vật tư	-	61,705,600

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	-	-
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu tiền nước của khách hàng	13,907,884,534	13,329,937,808
Phải thu của khách hàng lắp đặt	997,494,795	1,001,744,986
Phải thu các khách hàng khác	16,212,292	-
Cộng	<u>14,921,591,621</u>	<u>14,331,682,794</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Nước, Môi Trường và Hạ Tầng Kỹ Thuật Sài Gòn	99,652,400	3,940,396,648
Công ty CP Tư vấn và phát triển dịch vụ Mạnh Thắng	1,630,361,391	1,506,159,578
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG THÀNH	137,500,000	137,500,000
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT DU	145,355,780	-
CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN PHƯƠNG ĐIỀN	100,000,000	100,000,000
Các nhà cung cấp khác	4,795,752,252	5,520,691,652
Cộng	<u>6,908,621,823</u>	<u>11,204,747,878</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	686,304,413	-	469,307,397	-
Tạm ứng	1,593,000,000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	43,134,892	-	12,848,000	-
Cộng	2,322,439,305	-	482,155,397	-

6. Nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	Số cuối quý		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Khang Linh – Phải thu doanh thu xây lắp	Trên 03 năm	962,964,000	-	Trên 03 năm	962,964,000	-
Cộng	-	962,964,000	-	-	962,964,000	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	962,964,000	962,964,000
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối quý	962,964,000	962,964,000

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, nhiên liệu	35,423,588,010	-	37,356,338,292	-
Công cụ, dụng cụ	267,059,293	-	282,544,483	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12,186,438,139	-	9,583,709,339	-
Cộng	47,877,085,442	-	47,222,592,114	-

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	304,306,507,392	120,121,576,722	1,264,409,133,236	9,312,561,679	1,698,149,779,029
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm	1,684,372,029	-	341,523,346	-	2,025,895,375
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	305,990,879,421	120,121,576,722	1,264,750,656,582	9,312,561,679	1,700,175,674,404

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	1,075,572,208,991
Khấu hao trong năm	29,553,357,780
Thanh lý, nhượng bán	-
Số cuối năm	1,105,125,566,771

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

0101
 ONG
 PH
 AP NU
 IA-VUN
 U.T.B.A

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**Giá trị còn lại**

Số đầu năm 622,577,570,038

Số cuối quý 595,050,107,633

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	550,000,000	2,608,462,319	3,158,462,319
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối quý	550,000,000	2,608,462,319	3,158,462,319
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	1,954,955,819	1,954,955,819
Số cuối quý		1,989,692,195	1,989,692,195
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	550,000,000		550,000,000
Số cuối quý	550,000,000	618,770,124	1,168,770,124

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tên công trình	Số đầu quý	Chi phí phát sinh trong quý	Kết chuyển TSCĐ, phát sinh tăng giảm	Số cuối quý
Mua sắm tài sản cố định	-	139,454,545	139,454,545	-
Xây dựng cơ bản dở dang	226,684,943,671	24,995,296,941	3,336,918,221	24,995,296,941
Hệ thống trung hòa Clo tại công trình thu	2,337,821,857	-	-	2,337,821,857
41/2019/DT-CN-04: Bó vỉa đường nội bộ (thuộc DA Mở rộng nâng CD NM HDD thêm 125.000m3/ngày)	22,333,232	-	-	22,333,232
Cải tạo hệ thống PAC NM Hồ Đá Đen	19,940,000	-	-	19,940,000
52/2021: Sân phơi bùn tại NMN Hồ Đá Đen, P.Phước Hưng, Tp.Bà Rịa	81,818,182	-	-	81,818,182
86/2021: Trồng cỏ cảnh quan khuôn viên trung tâm Nhà máy nước Hồ Đá Đen, P.Phước Hưng, Tp.Bà Rịa	27,272,727	-	-	27,272,727
77/2021: THẨM NHỰA ĐƯỜNG NỘI BỘ NHÀ MÁY HỒ ĐÁ ĐEN GIAI ĐOẠN I	854,958,333	-	-	854,958,333
41/2019 Mở rộng nâng cấp CS NM HDD thêm 125.000 m3/ngđ	188,911,483,945	11,153,815,465	-	198,940,236,343

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

386C
Y
N
C
G TÀI
RIA-V

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

41/2019 Mở rộng nâng cấp CS NM HDD thêm 125.000 m3/ngđ	3,245,448,679	-	-	3,245,448,679
C2205014B-T: Cải tạo Tuyến HDPE D63 đối diện trạm y tế xã Long Sơn, Thôn 1, Long Sơn, TPBR	49,348,800	-	-	49,348,800
09/2022: Thảm trải nhựa sân đường xung quanh nhà Trung Tâm Điều Hành Và Quản Lý Chất Lượng Nước, Tp.Bà Rịa	508,222,222	-	-	508,222,222
7/2022/DT-CN: Cải tạo sơn các hạng mục NM Hồ Đá Đen (Giai đoạn 1)	814,277,778	-	-	814,277,778
36/2022: Trồng cỏ xung quanh các hạng mục dự án nâng CS nhà máy HDD thêm 125.000 m3/ngày, TP.Bà Rịa	185,441,567	-	-	185,441,567
T2236355B-T: Tuyến HDPE D63 Hèm 326, hèm 72 đường Phan văn trị và Hèm 243 QL51, Phường Kim Dinh, Tp.Bà Rịa	41,337,061	113,780,914	155,117,975	-
51/2022: Tuyến HDPE D110, Đường Phạm Văn Hy, Tp.Bà Rịa	40,565,934	-	-	40,565,934
52/2022: Công trình cầu đỡ đường ống nước D1000 qua sông Cỏ May	8,271,530,667	5,079,005,919	-	13,350,536,586
70/2022: Thi công trần - diềm mái cầu nổi bề lửng 1+2, NMN Hồ Đá Đen, P. Phước Hưng, Tp.BR	19,657,407	296,991,818	316,649,225	-
T2387560B-T: TUYẾN ỐNG CẤP NƯỚC HDPE D63- HÈM 325 VÀ HÈM 645 ĐƯỜNG PHAN VĂN TRỊ, BÀ RỊA	-	33,045,391	-	32,808,295
21/2022: Công trình Mái che cụm xử lý nhà máy nước Ngãi Giao, Châu Đức	12,045,546	-	-	12,045,546
60/2022: HTCN khu dân cư Sonadezi Hữu Phước GD2	491,966,098	-	-	491,966,098
T2275596C-T: TUYẾN ỐNG CẤP NƯỚC HDPE D63 - ĐƯỜNG B KIM LONG, THÔN THÀNH LONG, XÃ KIM LONG, CĐ	-	75,417,065	-	75,417,065
T2388020C-T: Tuyến Ống HDPE D63 - Hèm Karaoke Thiên Lý (KH 03)	-	32,753,981	-	30,132,635
T2388027C-T: Tuyến Ống HDPE D63 - Hèm Miếu Tam Long (KH 02)	-	27,740,153	-	27,740,153
02/2023: Tuyến Ống HDPE D110 Đường Lê Hồng Phong, Từ Vòng Xoay Ngãi Giao Đến Cầu Bình Giã, TT Ngãi Giao, Châu Đức	-	179,494,603	-	167,849,482

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

T2388056C-T: TUYẾN ỒNG HDPE63 - ĐƯỜNG TRUNG TÂM KIM LONG - THÔN HOÀNG LONG - CHÂU ĐỨC	-	34,577,404	-	34,577,404
T2392026C-T: TUYẾN ỒNG CẤP NƯỚC HDPE D63- ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG CẦU SUỐI LÚP, CHÂU ĐỨC (KẾ HOẠCH SỐ 11)	-	35,624,421	-	35,624,421
T2392040C-T: TUYẾN ỒNG CẤP NƯỚC HDPE D63- TRƯỜNG LÊ QUÝ ĐÔN NÓI TIẾP, CHÂU ĐỨC (KẾ HOẠCH SỐ 9)	-	45,697,804	-	45,697,804
T2392019C-T: TUYẾN ỒNG CẤP NƯỚC HDPE D63- HÈM VILLA NGỌC HÀ, CHÂU ĐỨC (KẾ HOẠCH SỐ 6)	-	29,059,884	-	29,059,884
43/2021/QĐ-CN: XD TƯ HƯ XA KỸ THUẬT ĐƯỜNG MẠC THANH ĐẠM-DƯƠNG BẠCH MAI- TRẦN XUÂN ĐỘ-BẠCH ĐẰNG-HƯƠNG LỘ 5- NG TẮT THÀNH LONG ĐIỀN	81,034,583	-	-	81,034,583
11/2022: Tuyến ống HDPE D160 đường TL44B, Huyện Long Điền	364,802,074	-	-	364,802,074
Các công trình tuyến ống cấp nước khác	20,303,636,979	7,858,292,119	2,865,151,021	(196,911,680,743)
Sửa chữa lớn tài sản cố định	27,056,259	-	-	27,056,259
Cộng	226,711,999,930	25,134,751,486	3,476,372,766	25,022,353,200

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
CTY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT D&B	17,254,600	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5	9,246,276,539	5,225,961,108
CÔNG TY CỔ PHẦN APPOLLO OIL VŨNG TÀU	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN HAWACO MIỀN NAM	441,782,000	806,922,000
CÔNG TY TNHH DU THUYỀN VIÊN ĐÔNG	165,840,240	-
Các nhà cung cấp khác	11,775,385,195	12,683,170,094
Cộng	21,646,538,574	18,716,053,202

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ	1,222,174,752	1,222,174,752
Các khách hàng khác	2,786,303	2,757,611
Cộng	1,224,961,055	1,224,932,363

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			Số phải nộp cuối kỳ
		Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	
10	1. Thuế GTGT phải nộp	(4,263,126,068)	(837,843,600)	(4,424,091,099)	(676,878,569)
11	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,008,110,557	5,499,838,848	4,035,872,583	5,472,076,822
50	5. Thuế thu nhập cá nhân	464,599,192	2,523,686,267	2,770,996,612	217,288,847
60	6. Thuế tài nguyên	10,567,196	27,475,670	30,499,776	7,543,090
70	7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
71	- Thuế nhà đất	-	-	-	-
72	- Tiền thuế đất	-	-	-	-
80	8. Các loại thuế khác- thuế môn bài	-	9,000,000	9,000,000	-
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác	4,840,816,145	17,889,340,365	16,700,915,347	6,029,241,163
	Cộng	5,060,967,022	25,111,497,550	19,123,193,219	11,049,271,353

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động cung cấp nước 5%
- Hoạt động thi công lắp đặt và cung cấp vật tư trang thiết bị ngành nước 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Từ năm 2018, Công ty áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước do đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước mặt phục vụ cho các nhà máy cung cấp nước sinh hoạt 1%
- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất 5%

Thuế nhà đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 59/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Quỹ lương được xây dựng dựa trên đơn giá tiền lương 2.000 VND/m³ nước thương phẩm theo quyết định của Hội đồng quản trị số 03-2017/BBH-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2017.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trích trước chi phí nước thô	19,362,603,300	8,813,107,800
Trích trước chi phí công trình	-	-
Trích trước chi phí bảo vệ môi trường rừng	736,029,008	725,561,876
Trích trước chi phí lãi vay	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	23,212,595	23,212,595
Cộng	20,121,844,903	9,561,882,271

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
KP công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	195,000,000	47,627,500
Cổ tức phải trả	1,294,149,280	-
Phí bảo vệ môi trường, DV thoát nước được hưởng	2,100,931,054	712,437,311
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1,416,105,700	1,322,925,199
Cộng	5,006,186,034	2,082,990,010

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**17a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Vay ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - chi nhánh Vũng Tàu	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số V.I17b)	5,032,500,441	5,032,500,441
Cộng	5,032,500,441	5,032,500,441

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

17b. Vay dài hạn

Khoản vay không có thế chấp Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam) 9.593.203.943 VND để thực hiện thanh toán phí tư vấn trong nước của dự án Hệ thống cấp nước Hồ Đá Đen giai đoạn I. Khoản vay này là một phần trong thỏa thuận vay giữa Quỹ hợp tác kinh tế hải ngoại Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã được ký kết ngày 30 tháng 3 năm 1998 cho Dự án cấp nước miền Nam Việt Nam (thuộc tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu). Theo thỏa thuận này, thời gian hoàn vốn vay là 30 năm kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2008, mỗi năm trả làm 2 đợt vào ngày 20 tháng 3 và 20 tháng 9. Hiện nay, Công ty không nhận được thông báo lịch thu nợ cụ thể cũng như thông báo số dư nợ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như từ Bộ Tài chính.

Kỳ thanh toán của khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	5,032,500,441	5,032,500,441
Trên 01 năm đến 05 năm	4,560,703,502	4,560,703,502
Trên 05 năm	-	-
Tổng nợ	9,593,203,943	9,593,203,943

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,132,562,033	2,426,900,000
Cộng	9,132,562,033	2,426,900,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	326,228,430,000	326,228,430,000
Tỉnh ủy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	94,606,210,000	94,606,210,000
Các cổ đông khác	479,165,360,000	479,165,360,000
Cộng	900,000,000,000	900,000,000,000

19b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90,000,000	90,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90,000,000	90,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	90,000,000	90,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90,000,000	90,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	90,000,000	90,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Doanh thu cung cấp nước thành phẩm	164,598,585,000	166,522,750,250
Doanh thu thi công lắp đặt	427,167,672	570,945,279
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495,000,000	495,000,000
Doanh thu khác	16,132,516	59,638,694
Cộng	165,536,885,188	167,648,334,223

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	77,042,628,547	83,346,696,421
Giá vốn thi công lắp đặt	212,481,741	126,071,321
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14,391,537	32,834,128
Cộng	77,269,501,825	83,505,601,870

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14,528,358	9,771,650
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	964,291,238	1,670,228,434
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	1,229,589,041	125,747,945
Cổ tức được chia	-	-
Cộng	2,208,408,637	1,805,748,029

4. Chi phí tài chính

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí lãi vay	-	379,292,393
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Cộng	-	379,292,393

5. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí vật liệu, bao bì	2,943,335,175	2,410,721,679
Chi phí bảo hành đồng hồ nước	3,795,542,901	9,365,456,823
Chi phí sửa chữa, cải tạo, sửa chữa, di dời	5,948,704,778	4,548,715,216
Các chi phí khác	7,904,993,565	1,486,686,333
Cộng	20,592,576,419	17,811,580,051

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí cho nhân viên	11,720,334,166	2,664,066,561

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp*01386
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi phí vật liệu quản lý	259,558,187	280,021,884
Chi phí đồ dùng văn phòng	383,586,817	1,792,401,090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	648,491,610	897,128,570
Thuế, phí và lệ phí	69,597,650	192,826,746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,896,636,919	1,698,954,704
Các chi phí khác	2,954,695,741	4,155,762,893
Cộng	17,932,901,090	11,681,162,448

7. Thu nhập khác

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập do chuyển nhượng vật tư	-	56,096,000
Thu các khoản đền bù, bồi thường	-	10,452,943,240
Thu tiền điện	-	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	544,737,038	11,724,772,871

8. Chi phí khác

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Giá vốn thanh lý vật tư	-	-
Giá vốn tiền điện	-	-
Chi phí khác	2,679,358,609	37,695,816
Cộng	2,679,358,609	37,695,816

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 04 năm 2023

**Đinh Thị Quỳnh Trang**
Người lập biểu**Nguyễn Thị Nhung**
Kế toán trưởng**Nguyễn Lương Điền**
Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp